

CÔNG TY CP HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 028/2026/CV-AAH

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CP HỢP NHẤT

Mã chứng khoán: AAH

Trụ sở chính: Thôn Văn Non, xã Lục Sơn, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

2. Loại thông tin công bố:

24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

3. Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính năm 2025 đã kiểm toán

4. Thông tin này được công bố trên trang điện tử của công ty đường link sau:
<http://thanhopnhat.com/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*Tài liệu đính kèm: BCTC năm 2025 đã
kiểm toán*

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS Công ty;
- Ban TGD Công ty
- Lưu Công ty;

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
CÔNG TY
CP
HỢP NHẤT
M.S.D.N: 2400379403
H. LỤC NAM T. BẮC GIANG
Phạm Hữu Bảo

**CÔNG TY CỔ PHẦN
HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2025



MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 34

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hợp Nhất là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400379403 cấp lần đầu ngày 11/07/2007 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang (nay là Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh), đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 28/11/2022.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch tại sàn UpCom từ ngày 28/12/2023 theo Quyết định số 1375/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là AAH.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|----------------------|------------|
| - Ông Đặng Quốc Lịch | Chủ tịch |
| - Ông Đào Ngọc Thảo | Thành viên |
| - Ông Phạm Hữu Bảo | Thành viên |
| - Ông Vi Thành Chính | Thành viên |
| - Ông Đồng Khánh Dur | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|--------------------------|-------------------|
| - Ông Phạm Hữu Bảo | Tổng Giám đốc |
| - Ông Đào Ngọc Thảo | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Nguyễn Việt Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Đồng Khánh Dur | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Đặng Văn Long | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Trần Xuân Giang | Phó Tổng Giám đốc |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|------------------------|------------|-----------------------------------|
| - Bà Lê Thị Bích Yên | Trưởng ban | <i>Miễn nhiệm ngày 29/05/2025</i> |
| - Bà Hoàng Thị Liên | Trưởng ban | <i>Bổ nhiệm ngày 29/05/2025</i> |
| - Bà Nguyễn Thị An | Thành viên | |
| - Bà Vũ Thị Thanh Hằng | Thành viên | |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Hữu Bảo - Chức danh: Tổng Giám đốc.

TRỤ SỞ ĐĂNG KÝ KINH DOANH

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Về báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hợp Nhất (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hợp Nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đính kèm được trình bày từ trang 05 đến trang 34. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính này đã phản ánh trung thực, hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Ông Phạm Hữu Bảo

Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Số: BC/BDO/2026. 26.1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Hợp Nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hợp Nhất (dưới đây được viết tắt là “Công ty”), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về sự hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hợp Nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Hương Giang - Phó Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 5118-2026-038-1

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2581-2023-038-1

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		428.953.692.299	418.393.476.161
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7.315.307.326	8.743.404.474
1. Tiền	111		7.315.307.326	4.648.193.593
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.095.210.881
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		406.269.794.761	386.186.834.767
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	234.995.766.431	250.940.313.784
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	155.109.085.749	114.871.719.667
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	-	10.882.369.467
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6.1	16.164.942.581	9.492.431.849
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	14.855.818.182	22.161.025.590
1. Hàng tồn kho	141		14.855.818.182	22.161.025.590
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		512.772.030	1.302.211.330
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	512.772.030	290.952.607
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.011.258.723
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.023.724.570.761	1.036.757.295.462
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.193.575.373	62.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6.2	1.193.575.373	62.000.000
II. Tài sản cố định	220		721.659.275.204	769.865.553.402
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	720.403.593.312	768.246.235.150
<i>Nguyên giá</i>	222		1.343.015.453.358	1.323.537.215.861
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(622.611.860.046)	(555.290.980.711)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8	1.178.030.298	1.518.939.390
<i>Nguyên giá</i>	225		2.727.272.727	2.727.272.727
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(1.549.242.429)	(1.208.333.337)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	77.651.594	100.378.862
<i>Nguyên giá</i>	228		454.545.455	454.545.455
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(376.893.861)	(354.166.593)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		44.805.230.310	5.452.897.756
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	44.805.230.310	5.452.897.756
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	161.300.000.000	161.300.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		161.300.000.000	161.300.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		94.766.489.874	100.076.844.304
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	94.766.489.874	100.076.844.304
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.452.678.263.060	1.455.150.771.623

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

B01-DN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		261.234.366.931	263.980.669.057
I. Nợ ngắn hạn	310		260.524.085.699	263.030.387.825
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	114.863.916.462	129.996.259.645
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	921.411.029	76.791.424
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	45.805.305.633	46.243.034.591
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.016.524.226	447.898.875
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	5.977.226.549	5.716.403.290
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	91.939.701.800	80.550.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
II. Nợ dài hạn	330		710.281.232	950.281.232
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	-	240.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.19	710.281.232	710.281.232
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.191.443.896.129	1.191.170.102.566
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	1.191.443.896.129	1.191.170.102.566
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.443.896.129	12.170.102.566
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		12.170.102.566	225.599.547
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		273.793.563	11.944.503.019
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.452.678.263.060	1.455.150.771.623

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Vũ Thị Thúy

Vũ Thị Hân

Phạm Hữu Bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

B02-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	844.346.681.090	1.172.504.664.472
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		73.478.100	383.117.300
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		844.273.202.990	1.172.121.547.172
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	814.851.043.102	1.117.339.097.279
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.422.159.888	54.782.449.893
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.641.412.245	7.733.585.618
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.411.350.021	2.731.258.752
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>6.411.350.021</i>	<i>2.731.258.752</i>
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	4.036.822.144	5.094.114.723
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	11.005.899.461	14.192.185.482
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.609.500.507	40.498.476.554
11. Thu nhập khác	31	VI.7	824.464.619	6.707.020.105
12. Chi phí khác	32	VI.8	8.404.000.725	26.141.735.666
13. Lợi nhuận khác	40		(7.579.536.106)	(19.434.715.561)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.029.964.401	21.063.760.993
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	3.756.170.838	9.119.257.974
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		273.793.563	11.944.503.019
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	2	101

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Vũ Thị Thúy

Vũ Thị Hân

Phạm Hữu Bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03-DN

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Số năm nay	Số năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.029.964.401	21.063.760.993
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	88.662.548.321	61.782.986.440
- Các khoản dự phòng	03	-	33.952.955
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(137.776)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.685.140.434)	(9.093.797.856)
- Chi phí lãi vay	06	6.411.350.021	2.731.258.752
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	97.418.722.309	76.518.023.508
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(30.882.842.231)	(77.599.616.278)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	7.305.207.408	106.932.108.241
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(9.070.434.377)	13.464.302.673
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	5.088.535.007	(12.821.636.833)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.874.524.089)	(2.706.271.996)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.118.566.319)	(11.933.919.948)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	54.866.097.708	91.852.989.367
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(82.484.553.991)	(94.199.863.096)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	800.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(44.217.717.506)	(55.597.500.002)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	55.130.632.833	74.245.130.535
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(75.500.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.327.742.008	12.646.830.578
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(67.443.896.656)	(138.405.401.985)

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
 (Theo phương pháp gián tiếp)

B03-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Số năm nay	Số năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	198.558.379.829	152.829.569.350
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(186.928.678.029)	(127.721.836.717)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(480.000.000)	(520.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11.149.701.800	24.587.732.633
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.428.097.148)	(21.964.679.985)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60 V.1	8.743.404.474	30.707.946.683
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	137.776
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70 V.1	7.315.307.326	8.743.404.474

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu



Vũ Thị Thúy

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hân

Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hợp Nhất là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2400379403 cấp lần đầu ngày 11/07/2007 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang (nay là Sở Tài chính tỉnh Bắc Ninh), đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 28/11/2022.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch tại sàn UpCom từ ngày 28/12/2023 theo Quyết định số 1375/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là AAH.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Văn Non, Xã Lục Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Kinh doanh than.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty không phát sinh những sự kiện về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi quy mô,... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 275 người (Tại ngày 31/12/2024 là 534 người).

6. Cấu trúc

Trong năm, Công ty có 01 công ty liên kết: Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt, tỷ lệ vốn góp: 21,05%, tỷ lệ quyền biểu quyết 21,05%. Hoạt động của Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt: Cho thuê kho bãi; xuất hàng qua cảng; trồng và khai thác rừng.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán hàng năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

- *Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ*: Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (không quá 03 tháng) và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng**: Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác**: Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho m ượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu, căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được xác định bằng giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, tại ngày 31/12/2025, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được trình bày theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau khi đưa TSCĐ vào hoạt động (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm. Trong trường hợp chứng minh được một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ HH.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là khoản lãi hoặc lỗ và trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 30 năm
Máy móc, trang thiết bị	06 - 11 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 12 năm
Thiết bị quản lý	08 - 10 năm
TSCĐ hữu hình khác	04 - 23 năm

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 147/2016/TT-BTC.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản là toàn bộ các chi phí Công ty đã chi ra để có quyền khai thác mỏ than.

Thời gian sử dụng ước tính được phân loại theo từng nhóm tài sản như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Quyền khai thác khoáng sản	20 năm

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 147/2016/TT-BTC.

8. Nguyên tắc kế toán tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm số thuế GTGT phải trả cho bên cho thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 147/2016/TT-BTC.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

9. Nguyên tắc kế toán xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản cố định (chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ, chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành,...). Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí khoan mẫu và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...). Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Trong năm không phát sinh các khoản chi phí đi vay được vốn hóa.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng. Chi phí phải trả cuối năm bao gồm: Chi phí lãi vay và các chi phí phát sinh đã nghiệm thu nhưng chưa có hóa đơn.

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

Trích trước chi phí lãi vay: Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng.

Trích trước chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh đã phát sinh nhưng chưa có đủ hồ sơ: Căn cứ vào khối lượng đã nghiệm thu và đơn giá theo hợp đồng.

15. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Tại thời điểm 31/12/2025, dự phòng phải trả bao gồm dự phòng cải tạo, phục hồi môi trường.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Vốn góp của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu: vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng kỳ tài chính (kỳ trước, kỳ này), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán than

Doanh thu bán than được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán than được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản và mặt bằng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Lãi chênh lệch tỷ giá: Được ghi nhận căn cứ vào chênh lệch tỷ giá thanh toán và tỷ giá ghi sổ khi thanh toán các khoản công nợ có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá khi đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã xuất bán trong năm. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.

Chi phí đi vay vốn (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong năm.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm chi phí nhân công, vật liệu bao bì, khấu hao TSCĐ, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

B09-DN

21. Nguyên tắc kế toán lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi trích quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

22. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Các loại thuế khác

- Thuế tài nguyên được xác định trên sản lượng khai thác thực tế và đơn giá tính thuế được xác định bởi UBND tỉnh Bắc Giang theo từng thời kỳ. Thuế suất thuế tài nguyên đối với than khai thác hầm lò là 10%.

- Thuế bảo vệ môi trường được xác định trên sản lượng thực tế bán ra trong năm và đơn giá tính thuế bảo vệ môi trường theo Nghị quyết số 579/2018/UBTVQH14 ngày 26/09/2018 về biểu thuế bảo vệ môi trường.

- Phí bảo vệ môi trường đối với than được xác định theo Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/05/2023, mức phí 10.000 đồng/tấn, hệ số tính phí cho than khai thác hầm lò là 1.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VII.2.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	707.003.274	983.732.797
Tiền gửi ngân hàng	6.608.304.052	3.664.460.796
Các khoản tương đương tiền	-	4.095.210.881
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	<u>7.315.307.326</u>	<u>8.743.404.474</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025

2. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (**)	Giá gốc	Giá trị hợp lý (**)
Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt (*)	161.300.000.000	-	161.300.000.000	-
Cộng	161.300.000.000	-	161.300.000.000	-

(*) Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt trong năm: Cho thuê kho bãi; xuất hàng qua cảng; trồng và khai thác rừng.

(**) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường, Chế độ kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở Công ty như sau:

Tên đơn vị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ nắm giữ	Vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ nắm giữ
Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt	161.300.000.000	21,05%	161.300.000.000	23,5%

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng thu hồi	Giá trị	Số có khả năng thu hồi
Ông Nguyễn Văn Phương	-	-	5.261.279.464	5.261.279.464
Bà Vũ Thị Nghĩa	-	-	3.446.090.000	3.446.090.000
Bà Trần Thị Yên	-	-	1.000.000.003	1.000.000.003
Bà Nguyễn Thị Thảo	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Ông Đoàn Văn Tánh	-	-	175.000.000	175.000.000
Cộng	-	-	10.882.369.467	10.882.369.467

4. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng là bên thứ ba	234.995.766.431	248.934.324.813
Công ty Cổ phần sản xuất kinh doanh và dịch vụ Bảo Long	24.010.066.396	8.594.346.180
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ vận tải An Dương	-	8.051.833.020
Công ty Cổ phần thương mại Hoàng Thảo Lâm	20.423.383.120	20.423.383.120
Công ty Cổ phần Chế biến sàng tuyển Hợp Nhất	39.014.152.468	69.020.711.065
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Gia	-	28.387.233.930
Công ty TNHH TM Huy Phúc	141.153.183.683	59.136.106.195
Công ty TNHH Đầu tư Tổng hợp Quốc Cường	-	16.763.430.194
Công ty Cổ phần Vật tư, Thiết bị mỏ Bắc Giang	7.842.358.314	15.387.728.344
Công ty Xi măng CHINFON	-	11.954.043.585
Các đối tượng khác	2.552.622.450	11.215.509.180
Phải thu khách hàng là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)	-	2.005.988.971
Cộng	234.995.766.431	250.940.313.784

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên thứ ba	137.376.114.604	96.231.548.522
Công ty TNHH Tiến Nhất Ninh Bình	-	27.870.000.000
Công ty Cổ phần Đức Thái	-	8.200.000.000
Công ty Cổ phần Vật tư, Thiết bị mỏ Bắc Giang	-	7.127.106.516
Công ty Cổ phần Khoa học sản xuất mỏ Bắc Giang (*)	37.860.604.006	35.753.266.112
Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Công nghiệp Bắc Giang (**)	19.098.008.700	-
Công ty TNHH Xây lắp công trình công nghiệp Việt (**)	26.633.550.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Công trình ngầm Đông Bắc (**)	22.726.786.800	-
Công ty TNHH Một thành viên Cơ điện tự động hóa và Thương mại Phương Thịnh (***)	29.494.812.000	-
Các đối tượng khác	1.562.353.098	17.281.175.894
Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)	17.732.971.145	18.640.171.145
Cộng	155.109.085.749	114.871.719.667

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

(*) Khoản ứng trước cho Công ty Cổ phần Khoa học sản xuất Mỏ Bắc Giang theo hợp đồng kinh tế số HĐKTDHN/31/03/20 và Phụ lục số 02 ngày 14/12/2022 về việc "Thi công đề án thăm dò khoáng sản mỏ than Nước Vàng - Lục Sơn - Lục Nam - Bắc Giang" theo đó giá trị hợp đồng và phụ lục số 02 là 163.180.406.674 VND, giá trị tạm ứng là 50% giá trị hợp đồng. Nội dung chính hợp đồng là: Thực hiện công tác trắc địa, thi công khoan với tổng số mét khoan là 38.748,3m. Và khoản ứng trước cho các công ty theo hợp đồng số 01.12/2025/HĐ/AAH-LDNT và Phụ lục hợp đồng kèm theo ngày 12/12/2025 cho gói thầu "Thuê ngoài đào lò khai thông và chuẩn bị khai thác than tại Mỏ than Nước Vàng, theo đó giá trị hợp đồng và phụ lục là 289.813.247.000 VND, giá trị tạm ứng là 30% giá trị hợp đồng.

(**) Khoản ứng trước cho các công ty theo hợp đồng số 01.12/2025/HĐ/AAH-LDNT và Phụ lục hợp đồng kèm theo ngày 12/12/2025 cho gói thầu "Thuê ngoài đào lò khai thông và chuẩn bị khai thác than tại Mỏ than Nước Vàng, theo đó giá trị hợp đồng và phụ lục là 289.813.247.000 VND, giá trị tạm ứng là 30% giá trị hợp đồng.

(***) Khoản ứng trước cho Công ty TNHH MTV Cơ điện tự động hóa và Thương mại Phương Thịnh theo hợp đồng số 1512/2025/HĐNT/HN-PT ngày 15/12/2025. Nội dung hợp đồng: Cung cấp toàn bộ Máy móc, thiết bị theo Tổng mức đầu tư Phương án liên thông mỏ than Nước Vàng mức +100/+0 (khu IV + khu VI), theo đó giá trị hợp đồng là 98.316.040.000 VND, giá trị tạm ứng là 30% giá trị hợp đồng.

6. Phải thu khác

6.1 Phải thu khác ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khác ngắn hạn là bên thứ ba	13.030.175.242	9.022.903.601
Ký cược, ký quỹ (*)	11.687.756.727	1.193.575.373
Tạm ứng	-	3.300.000.000
Bảo hiểm nộp thừa	16.474.490	1.497.971
Phải thu lãi cho vay, lãi dự thu	202.803.880	1.254.366.259
Công ty Cổ phần Sản xuất khoa học Mỏ Bắc Giang	483.552.856	2.554.966.457
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP	260.354.326	303.954.530
Công thương Việt Nam		
Các khoản khác	379.232.963	414.543.011
Phải thu khác ngắn hạn là bên liên quan	3.134.767.339	469.528.248
<i>(Chi tiết tại thuyết minh VII.2)</i>		
Cộng	<u>16.164.942.581</u>	<u>9.492.431.849</u>

(*) Giá trị ghi sổ của khoản ký quỹ, ký cược được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại ngày 31/12/2025 là 11.625.756.741 VND. (Chi tiết tại thuyết minh V.18).

6.2 Phải thu khác dài hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký cược, ký quỹ	1.193.575.373	62.000.000
Cộng	<u>1.193.575.373</u>	<u>62.000.000</u>

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên vật liệu	1.038.292.982	-	1.634.666.371	-
Công cụ dụng cụ	325.051.948	-	22.421.894	-
Thành phẩm	1.985.445.669	-	13.227.850.894	-
Hàng hóa	2.801.227.000	-	2.084.155.475	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.705.800.583	-	5.191.930.956	-
Cộng	<u>14.855.818.182</u>	<u>-</u>	<u>22.161.025.590</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại ngày 31/12/2025 là 0 VND (tại ngày 31/12/2024 là 0 VND).

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho là thành phẩm và hàng hóa dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 4.900.348.130 VND (tại ngày 31/12/2024 là 15.312.006.369 VND).

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá		
Số đầu năm	2.727.272.727	2.727.272.727
Thuê tài chính trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>2.727.272.727</u>	<u>2.727.272.727</u>
Hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	1.208.333.337	1.208.333.337
Khấu hao trong năm	340.909.092	340.909.092
Số cuối năm	<u>1.549.242.429</u>	<u>1.549.242.429</u>
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.518.939.390	1.518.939.390
Số cuối năm	<u>1.178.030.298</u>	<u>1.178.030.298</u>

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính tại ngày 31/12/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 0 VND (tại ngày 31/12/2024 là 0 VND).

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền khai thác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá		
Số đầu năm	454.545.455	454.545.455
Mua trong năm	-	-
Số cuối năm	<u>454.545.455</u>	<u>454.545.455</u>
Hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	354.166.593	354.166.593
Khấu hao trong năm	22.727.268	22.727.268
Số cuối năm	<u>376.893.861</u>	<u>376.893.861</u>
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	100.378.862	100.378.862
Số cuối năm	<u>77.651.594</u>	<u>77.651.594</u>

Nguyên giá TSCĐ VH tại ngày 31/12/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 0 VND (tại ngày 31/12/2024 là 0 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ VH tại ngày 31/12/2025 đã được dùng làm tài sản cầm cố, thế chấp là 77.651.594 VND (tại ngày 31/12/2024 là 100.378.862 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	30.115.464.630	59.585.401.056	29.422.257.700	2.112.892.908	1.202.301.199.567	1.323.537.215.861
Mua trong năm	-	3.934.334.000	910.872.727	-	-	4.845.206.727
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	39.229.957.280	39.229.957.280
Tăng/ Giảm do quyết toán	-	-	-	-	(942.942.570)	(942.942.570)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.246.909.092)	-	-	(7.246.909.092)
Giảm khác (*)	-	-	-	-	(16.407.074.848)	(16.407.074.848)
Số dư cuối năm	30.115.464.630	63.519.735.056	23.086.221.335	2.112.892.908	1.224.181.139.429	1.343.015.453.358
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	10.081.232.726	30.141.621.709	25.173.873.496	2.060.265.999	487.833.986.781	555.290.980.711
Khấu hao trong năm	1.458.842.772	4.961.222.862	1.058.890.202	6.687.504	80.813.268.621	88.298.911.961
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.246.909.092)	-	-	(7.246.909.092)
Giảm khác (*)	-	-	-	-	(13.731.123.534)	(13.731.123.534)
Số dư cuối năm	11.540.075.498	35.102.844.571	18.985.854.606	2.066.953.503	554.916.131.868	622.611.860.046
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	20.034.231.904	29.443.779.347	4.248.384.204	52.626.909	714.467.212.786	768.246.235.150
Số dư cuối năm	18.575.389.132	28.416.890.485	4.100.366.729	45.939.405	669.265.007.561	720.403.593.312

(*) Tài sản giảm là các đường lò đã bị đánh sập.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 141.207.686.086 VND (tại ngày 31/12/2024 là 135.489.771.576 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2025 đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay là 12.379.007.847 VND (tại ngày 31/12/2024 là 14.481.543.633 VND).

Nguyên giá TSCĐ HH của Công ty tại ngày 31/12/2025 chờ thanh lý là 0 VND (tại ngày 31/12/2024 là 0 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

11. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	512.772.030	290.952.607
Công cụ dụng cụ	295.508.870	170.065
Chi phí bảo dưỡng xe	157.328.271	265.137.063
Chi phí khác	59.934.889	25.645.479
Dài hạn	94.766.489.874	100.076.844.304
Công cụ dụng cụ	991.540.541	193.844.552
Chi phí thăm dò, phân tích mẫu	13.103.437.879	12.625.203.653
Chi phí khoan mẫu (*)	53.860.653.353	59.518.100.431
Chi phí cải tạo đường nội mỏ, đường bê tông	19.520.183.300	22.062.327.945
Chi phí sửa chữa nhà, xe, máy móc thiết bị,...	5.341.699.700	3.249.101.658
Chi phí khác	1.948.975.101	2.428.266.065
Cộng	95.279.261.904	100.367.796.911

(*) Đây là các chi phí phát sinh hàng năm liên quan đến việc thăm dò, đánh giá trữ lượng, chất lượng than của các điểm mỏ. Các chi phí này sẽ được phân bổ dần vào giá thành sản phẩm khai thác được trong năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đường lò	44.653.551.310	5.301.218.756
Dự án khác	151.679.000	151.679.000
Cộng	44.805.230.310	5.452.897.756

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba	110.171.547.109	110.171.547.109	129.721.980.395	129.721.980.395
Công ty TNHH Cơ khí xây dựng và thương mại Bảo An Quảng Ninh	1.194.838.457	1.194.838.457	1.194.838.457	1.194.838.457
Công ty TNHH Đông Phương Tiến	421.750.000	421.750.000	421.750.000	421.750.000
Công ty TNHH MTV T608	-	-	14.187.925.010	14.187.925.010
Công ty TNHH MTV Hà Thành	-	-	21.830.448.530	21.830.448.530
Chi nhánh Công Ty 16 tại Hà Nội	-	-	76.910.900.212	76.910.900.212
Công ty TNHH Phát triển Kinh doanh xây dựng Bích Hiền	11.054.108.407	11.054.108.407	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại dịch vụ Hiếu Hiền	26.112.673.147	26.112.673.147	-	-
Công ty TNHH Năng lượng Hòa Bình HP	28.382.589.977	28.382.589.977	-	-
Công ty TNHH Kinh doanh thương mại và dịch vụ Thành Luân	33.518.669.619	33.518.669.619	-	-
Các đối tượng khác	9.486.917.502	9.486.917.502	15.176.118.186	15.176.118.186
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	4.692.369.353	4.692.369.353	274.279.250	274.279.250
(Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)				
Cộng	114.863.916.462	114.863.916.462	129.996.259.645	129.996.259.645

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là bên thứ ba	-	76.791.424
Các đối tượng khác	-	76.791.424
Người mua trả tiền trước là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)	921.411.029	-
Cộng	921.411.029	76.791.424

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	517.742.466	129.298.875
Các chi phí khác	498.781.760	318.600.000
Cộng	1.016.524.226	447.898.875

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	10.006.851.942	6.738.808.119	11.122.929.838	5.622.730.223
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.118.555.319	3.756.170.838	9.156.421.039	3.718.305.118
Thuế thu nhập cá nhân	1.911.816.343	193.273.141	1.199.869.440	905.220.044
Thuế tài nguyên	10.395.068.545	18.684.678.538	18.549.148.386	10.530.598.697
Thuế đất và tiền thuê đất	818.668.973	514.677.100	408.865.681	924.480.392
Thuế bảo vệ môi trường	5.042.550.000	6.286.585.800	5.910.379.048	5.418.756.752
Các loại thuế khác	1.603.826.000	96.600.000	96.600.000	1.603.826.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.345.697.469	14.334.492.471	4.598.801.533	17.081.388.407
Cộng	46.243.034.591	50.605.286.007	51.043.014.965	45.805.305.633

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác ngắn hạn là bên thứ ba	830.015.815	569.192.556
Chi phí lãi vay phải trả	148.382.341	-
Kinh phí Công đoàn, BHXH	681.633.474	3.434.082
Các khoản khác	-	565.758.474
Phải trả khác ngắn hạn là bên liên quan	5.147.210.734	5.147.210.734
Chi phí đề án đánh giá thăm dò tổng thể trữ lượng than mỏ than Nước Vàng (Chi tiết tại Thuyết minh VII.2)	5.147.210.734	5.147.210.734
Cộng	5.977.226.549	5.716.403.290

18. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Phát sinh trong năm		Số cuối năm Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ
		Tăng	Giảm	
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	80.550.000.000	192.380.379.829	180.990.678.029	91.939.701.800
Vay ngân hàng ngắn hạn [1]	80.070.000.000	192.140.379.829	180.510.678.029	91.699.701.800
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả [2]	480.000.000	240.000.000	480.000.000	240.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	240.000.000	-	240.000.000	-
Nợ thuê tài chính dài hạn [2]	240.000.000	-	240.000.000	-
Cộng	80.790.000.000	192.380.379.829	181.230.678.029	91.939.701.800

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chi tiết các khoản vay

[1] Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Dương

Bao gồm:

- Mở LC trả chậm với tổng giá trị tại ngày 31/12/2025 là 38.800.000.000 VND, tài sản đảm bảo là Dây chuyền sàng than của Công ty Cổ phần Hợp Nhất theo HĐTC số 2493.0019/2024/HĐBĐ/NHCT344 ngày 29/07/2024.
- Hợp đồng vay hạn mức số 2593.00028/2025-HĐCVHM/NHCT344-HỢP NHẤT ngày 30/06/2025 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Hải Dương và CTCP Hợp Nhất. Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2025 là 52.899.701.800 VND.
- Hạn mức tín dụng: 55.000.000.000 VND.
- Thời hạn duy trì hạn mức: Từ ngày 30/06/2025 đến ngày 29/06/2026.
- Mục đích sử dụng vốn: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chế biến, thương mại than các loại.
- Thời hạn cho vay: Quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng.
- Lãi suất: Được quy định trên từng giấy nhận nợ.
- Tài sản đảm bảo:

STT	Người sở hữu	Tài sản đảm bảo
Bất động sản		
1	Ông Đặng Quốc Lịch và Bà Đinh Thị Thùy Dương	- QSD đất và TS gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CH02684; - QSD đất và TS gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CH0326;
2	Bà Đinh Thị Thùy Dương	- QSD đất và TS gắn liền với đất số vào sổ cấp GCN CS10579;
3	Bà Phan Thị Ngọc Anh	- QSD đất số vào sổ cấp GCN CH00335;
4	Ông Đặng Quốc Cường và Bà Phạm Hoài Thương	- QSD đất số vào sổ cấp GCN CH00028;
5	Ông Nguyễn Văn Cháp và Bà Phạm Thị Yên	- QSD đất số vào sổ cấp GCN CH00124;
6	Ông Phạm Hữu Bảo và Bà Vũ Thị Hương	- QSD đất số vào sổ cấp GCN CH24858;
7	Ông Đào Quang Năng và Bà Đặng Thị Lan	- QSD đất số vào sổ cấp GCN CH00045;
8	Ông Đồng Khánh Dur và Bà Trần Thị Thanh Cảnh	- QSD đất số vào sổ cấp GCN CH00041;
Tài sản khác		
1	Liên hiệp Khoa học Công nghệ Tài nguyên Khoáng sản Môi trường	- Xe ô tô con Toyota Landcruiser BKS 14A-231.65; - Xe ô tô con Ford Ranger BKS 14A-165.69; - Xe ô tô tải tự đổ BKS 14C-151.64;
2	Công ty Cổ phần Chế biến và Sàng tuyển Hợp Nhất	- Các xe ô tô theo HĐTC số PHONGDH.HN02/HĐTC ngày 09/11/2017; - Tàu thủy nội địa số đăng ký BG-0384;
3	Công ty Cổ phần Hợp Nhất	- Xe ô tô tải pickup cabin kép BKS 98C-088.04; - Các xe ô tô theo HĐTC phương tiện giao thông số 1858.011.HN11/2018/HĐBĐ/NHCT344 ngày 05/02/2018; - Tiền gửi tiết kiệm trên kênh Efast; - Quyền tài sản là hàng hóa; - Quyền khai thác;
4	Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt	- Xe tải pickup cabin kép BKS 98C-126.81;
5	Công ty Cổ phần Khoa học sản xuất Mỏ Bắc Giang	- Xe ô tô Toyota Hilux BKS 98C-091.72;
6	Ông Đặng Quốc Lịch	- Xe Lexus BKS 14A-133.66; - Xe ô tô Toyota Landcruiser BKS 14A-097.05;

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	Người sở hữu	Tài sản đảm bảo
6	Ông Đặng Quốc Lịch	- Xe ô tô con Toyota BKS 14A-128.16; - Xe ô tô con Toyota BKS 14A-113-36; - Xe ô tô con Hummer BKS 14A-039.99;
7	Bà Đinh Thị Thùy Dương	- Xe ô tô BKS 29B-401.38;
8	Ông Đặng Quốc Cường	- Xe ô tô con Toyota Prado VS BKS 14A-209.88;
9	Bà Đặng Thị Luyến	- Xe ô tô con Toyota Prado VS BKS 14A-211.19.

[2] Công ty cho thuê tài chính MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Hợp đồng cho thuê tài chính số 01.076/2021/TSC-CTTC ngày 10/06/2021 giữa Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Hợp Nhất.

- Tài sản cho thuê: 01 máy đào bánh xích nhãn hiệu Komatsu, model PC750LC-6;
- Số tiền thuê: 3.000.000.000 VND;
- Mục đích thuê: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cho thuê: 60 tháng kể từ thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho thuê: Lãi suất áp dụng trong 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,5%/năm, sau đó, lãi suất được xác định bằng trần lãi suất huy động vốn VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau đối với khách hàng cá nhân + biên độ 5%/ năm và điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần.

19. Dự phòng phải trả dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng chi phí hoàn nguyên	710.281.232	710.281.232
Cộng	710.281.232	710.281.232

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.179.000.000.000	225.599.547	1.179.225.599.547
Lãi trong năm trước	-	11.944.503.019	11.944.503.019
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	1.179.000.000.000	12.170.102.566	1.191.170.102.566
Lãi trong năm nay	-	273.793.563	273.793.563
Số dư cuối năm nay	1.179.000.000.000	12.443.896.129	1.191.443.896.129

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Đặng Quốc Lịch	361.315.000.000	361.315.000.000
Ông Đặng Quốc Chính	35.370.000.000	35.370.000.000
Ông Phạm Hữu Bão	9.615.000.000	9.615.000.000
Ông Đồng Khánh Dur	9.684.000.000	9.684.000.000
Ông Đào Ngọc Thảo	8.719.000.000	8.719.000.000
Các đối tượng khác	754.297.000.000	754.297.000.000
Cộng	1.179.000.000.000	1.179.000.000.000

c. Giao dịch về vốn đối với chủ sở hữu

	Số năm nay	Số năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.179.000.000.000	1.179.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

d. Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành/đã chào bán	117.900.000	117.900.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	117.900.000	117.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	117.900.000	117.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	117.900.000	117.900.000
- Cổ phiếu phổ thông	117.900.000	117.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

21. Các khoản mục Ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Ngoại tệ	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	3,25	85.160	29,65	751.598
Cộng		85.160		751.598

22. Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý như sau:

<u>Đối tượng</u>	<u>Số nợ (VND)</u>	<u>Năm xóa nợ</u>	<u>Nguyên nhân xóa nợ</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thái Lâm	1.109.401.456	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Công ty TNHH MTV thăm dò khai thác và xây dựng công trình mỏ miền Bắc	510.000.000	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Công ty TNHH vận tải Hợp Kỳ	838.933.700	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Công ty Cổ phần Logistics Nam Việt	816.000.000	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Falk Roding	35.757.360.000	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Stellmann Baumaschinen	715.455.000	2023	Lâu ngày không thu hồi được
RX Green Industries Co., Ltd	1.482.138.238	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Chi nhánh Công ty Thương Mại Hoàng Thảo Lâm	12.000.284.000	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Đông Á	1.442.191.840	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Đối tượng khác	1.214.831.673	2023	Lâu ngày không thu hồi được
Cộng	55.886.595.907		

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	683.208.177.031	913.318.366.231
Doanh thu bán thành phẩm	158.249.881.940	217.567.459.380
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.640.000.000	1.750.000.000
Doanh thu hoạt động xây lắp	-	39.868.838.861
Doanh thu khác	248.622.119	-
Cộng	<u>844.346.681.090</u>	<u>1.172.504.664.472</u>
Trong đó		
Doanh thu bán cho bên thứ ba	843.444.781.090	1.108.919.262.361
Doanh thu bán cho bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VII.2)	901.900.000	63.585.402.111
Cộng	<u>844.346.681.090</u>	<u>1.172.504.664.472</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Giá vốn bán hàng hóa	646.810.139.745	874.597.030.556
Giá vốn bán thành phẩm	167.789.122.544	205.302.448.960
Giá vốn hoạt động xây lắp	-	37.439.617.763
Giá vốn khác	251.780.813	-
Cộng	<u>814.851.043.102</u>	<u>1.117.339.097.279</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lãi tiền gửi	237.262.360	41.662.339
Lãi ứng trước tiền hàng	80.320.497	-
Lãi cho vay	3.323.829.388	7.691.785.503
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	137.776
Cộng	<u>3.641.412.245</u>	<u>7.733.585.618</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lãi tiền vay	6.411.350.021	2.731.258.752
Cộng	<u>6.411.350.021</u>	<u>2.731.258.752</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nhân viên	1.014.757.750	871.700.722
Chi phí vật liệu, bao bì	194.918.611	19.066.931
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	90.404.751	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	74.188.176	316.598.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.662.552.856	3.732.635.427
Chi phí bằng tiền khác	-	154.113.113
Cộng	<u>4.036.822.144</u>	<u>5.094.114.723</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	7.843.419.496	8.471.615.240
Chi phí vật liệu quản lý	159.577.742	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	93.305.771	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	852.499.490	28.998.091
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	-	33.952.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.980.348.872	5.444.124.595
Chi phí bằng tiền khác	73.748.090	210.494.601
Cộng	<u>11.005.899.461</u>	<u>14.192.185.482</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Thanh lý tài sản	-	1.360.350.014
Thuế bảo vệ môi trường xít than	-	2.501.188.500
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng, lãi phạt	824.446.955	-
Thu nhập khác	17.664	2.845.481.591
Cộng	<u>824.464.619</u>	<u>6.707.020.105</u>

8. Chi phí khác

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí thanh lý, nhượng bán, ghi giảm tài sản cố định	1.875.951.314	-
Xử lý số dư	985.613.165	-
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	-	135.877.966
Các khoản phạt, chậm nộp	5.532.436.246	17.731.036.268
Chi phí khắc phục thiệt hại do bão Yagi	-	7.223.935.087
Khác	10.000.000	1.050.886.345
Cộng	<u>8.404.000.725</u>	<u>26.141.735.666</u>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.892.238.328	19.363.523.340
Chi phí nhân công	62.906.582.623	73.990.958.811
Chi phí công cụ, dụng cụ	207.044.323	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	64.403.688.658	49.066.403.990
Chi phí dự phòng	-	33.952.955
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.783.896.802	55.833.235.578
Chi phí khác bằng tiền	20.909.857.817	24.700.068.589
Cộng	<u>175.103.308.551</u>	<u>222.988.143.263</u>

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.959.307.907	9.119.257.974
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	1.796.862.931	-
Cộng	<u>3.756.170.838</u>	<u>9.119.257.974</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập không chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	4.029.964.401	21.063.760.993
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	5.766.575.134	24.532.528.877
Các khoản điều chỉnh tăng	5.766.575.134	24.532.528.877
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>5.766.575.134</i>	<i>24.532.528.877</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	9.796.539.535	45.596.289.870
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập tính thuế	9.796.539.535	45.596.289.870
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	1.959.307.907	9.119.257.974
Thuế TNDN hiện hành	1.959.307.907	9.119.257.974

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	273.793.563	11.944.503.019
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	273.793.563	11.944.503.019
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	117.900.000	117.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2	101

(*) Trong năm, Công ty không ước tính số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và trong quá khứ, Công ty không trích quỹ này do đó không phát sinh số ước tính về việc trích quỹ.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	117.900.000	117.900.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	117.900.000	117.900.000

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2. Giao dịch với các bên liên quan

2.1 Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm, gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Đặng Quốc Lịch	Chủ tịch HĐQT
Ông Phạm Hữu Bảo	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Thảo	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Vi Thành Chính	Thành viên HĐQT
Ông Đồng Khánh Dur	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Văn Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Bích Yên	Trưởng Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 29/05/2025)
Bà Hoàng Thị Liên	Trưởng Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 29/05/2025)
Bà Nguyễn Thị An	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Vũ Thị Thanh Hằng	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Đinh Thị Thùy Dương	Vợ ông Đặng Quốc Lịch
Ông Đặng Quốc Cường	Em trai ông Đặng Quốc Lịch
Bà Phạm Hoài Thương	Vợ ông Đặng Quốc Cường
Bà Trần Thị Thanh Cảnh	Vợ ông Đồng Khánh Dur
Bà Vũ Thị Hương	Vợ ông Phạm Hữu Bảo
Bà Đặng Thị Luyến	Em gái ông Đặng Quốc Lịch
Ông Nguyễn Văn Cháp	Bố ông Nguyễn Việt Phương
Bà Phạm Thị Yên	Mẹ ông Nguyễn Việt Phương
Bà Phan Thị Ngọc Anh	Em gái ông Nguyễn Việt Phương
Bà Đặng Thị Lan	Em gái ông Đặng Quốc Lịch
Ông Đào Quang Năng	Chồng bà Đặng Thị Lan
Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt	Công ty liên kết từ ngày 26/03/2024
Liên hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng	Ông Nguyễn Việt Phương là Phó Tổng Giám đốc đồng thời là Giám đốc Liên hiệp KHCN Tài nguyên Khoáng sản môi trường và Năng lượng

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

2.2 Giao dịch với bên liên quan

a. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Ông Đặng Quốc Lịch	Thù lao	60.000.000	60.000.000
Ông Đào Ngọc Thảo	Lương, thưởng và phụ cấp và thù lao	374.790.000	332.278.380
Ông Phạm Hữu Bảo	Lương, thưởng và phụ cấp và thù lao	379.590.000	355.261.124
Ông Vi Thành Chính	Thù lao	36.000.000	36.000.000
Ông Đồng Khánh Dur	Lương, thưởng và phụ cấp và thù lao	364.490.000	341.018.624
Ông Nguyễn Việt Phương	Lương, thưởng và phụ cấp	60.000.000	85.000.000
Ông Đặng Văn Long	Lương, thưởng và phụ cấp	239.142.000	238.334.568
Ông Trần Xuân Giang	Lương, thưởng và phụ cấp và thù lao	-	9.000.000
Bà Lê Thị Bích Yên	Lương, thưởng và phụ cấp và thù lao	53.416.000	119.644.924
Bà Lê Thị Xuyên	Thù lao	-	4.000.000
Bà Hoàng Thị Liên	Thù lao	18.000.000	-
Bà Vũ Thị Thanh Hằng	Thù lao	12.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Thị An	Thù lao	12.000.000	8.000.000
Cộng		1.609.428.000	1.600.537.620

Các giao dịch khác với thành viên chủ chốt

Họ tên bên liên quan	Các khoản thu nhập	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Ông Đặng Quốc Lịch	Mượn tiền	20.227.350.000	-
	Trả tiền mượn	20.227.350.000	-
Bà Vũ Thị Thanh Hằng	Cho vay	3.510.000.000	-
	Nhận lại tiền cho vay	3.510.000.000	-
	Lãi cho vay	101.153.424	-
Bà Nguyễn Thị An	Cho vay	8.500.000.000	-
	Nhận lại tiền cho vay	8.500.000.000	-
	Lãi cho vay	136.356.164	-
Ông Đồng Khánh Dur	Phạt	2.666.839.091	-

b. Giao dịch với bên liên quan

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Liên hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng	Mua hàng hóa, dịch vụ	840.000.000	443.600.000
Công ty Cổ phần Chế biến sàng tuyển Hợp Nhất (*)	Bán than	-	19.707.360.000

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị giao dịch	
		Số năm nay	Số năm trước
Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt	Mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	13.052.724.000	-
	Bán hàng hóa, nguyên vật liệu	1.900.000	4.389.203.250
	Mua dịch vụ	528.000.000	1.085.711.000
	Cho thuê mặt bằng, văn phòng	900.000.000	60.000.000
	Đầu tư góp vốn	-	75.500.000.000
	Cung cấp dịch vụ	-	39.428.838.861
Cộng		15.322.624.000	140.614.713.111

Trong năm, Các cá nhân ông Đặng Quốc Lịch, bà Đinh Thị Thùy Dương, ông Đặng Quốc Cường, bà Phạm Hoài Thương, ông Đào Quang Năng, bà Đặng Thị Lan, bà Trần Thị Thanh Cảnh, ông Đồng Khánh Dư, ông Nguyễn Văn Cháp, bà Phạm Thị Yên, ông Phạm Hữu Bảo, bà Vũ Thị Hương, bà Phan Thị Ngọc Anh thực hiện thế chấp tài sản của mình để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. (Chi tiết được trình bày tại TM số V.18).

Các công ty sau thực hiện thế chấp tài sản của mình để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: Công ty Cổ phần Chế biến và Sàng tuyển Hợp Nhất, Liên hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng, Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt. (Chi tiết được trình bày tại TM số V.18).

(*) Công ty Cổ phần Chế biến Sàng tuyển Hợp Nhất là bên liên quan của Công ty cho đến ngày 29/01/2024. Các giao dịch với công ty cho đến ngày 29/01/2024 được coi là giao dịch với bên liên quan.

c. Số dư bên liên quan

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có số dư với bên liên quan như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.4)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt	-	2.005.988.971
Cộng	-	2.005.988.971

Trả trước cho người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.5)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Liên Hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng (**)	17.732.971.145	18.640.171.145
Cộng	17.732.971.145	18.640.171.145

(**) Số dư cuối kỳ là khoản ứng trước cho Liên Hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng theo hợp đồng thuê mặt bằng cảng số 2612/2022/HĐTMB/LH-HN ngày 26/12/2022. Theo đó, Công ty sẽ thuê mặt bằng cảng của Liên Hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng với diện tích 25.000 m². Thời hạn thuê từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/12/2060, đơn giá thuê 7.500 VND/m²/tháng. Công ty ứng trước 65% tổng giá trị tiền thuê. Toàn bộ công nợ đã được thu hồi vào ngày 08/01/2026.

Phải thu khác ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.6.1)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Liên Hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng	467.928.248	467.928.248
Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt	-	1.600.000
Ông Đồng Khánh Dư	2.666.839.091	-
Cộng	3.134.767.339	469.528.248

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

B09-DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Phải trả người bán ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.13)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt	4.692.369.353	274.279.250
Cộng	4.692.369.353	274.279.250

Người mua trả tiền trước (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.14)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Thiên Lâm Đạt	921.411.029	-
Cộng	921.411.029	-

Phải trả khác ngắn hạn (thuyết minh chi tiết cho khoản mục V.17)

Bên liên quan	Số cuối năm	Số đầu năm
Liên Hiệp KHCN TN khoáng sản môi trường và năng lượng	5.147.210.734	5.147.210.734
Cộng	5.147.210.734	5.147.210.734

31/12

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Vũ Thị Thúy

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hân

Tổng Giám đốc



Phạm Hữu Bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

--- o0o ---

Số: 029/2026/CV - AAH

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

V/v: Giải trình chênh lệch LNST từ lỗ sang
lãi số liệu trước và sau kiểm toán năm 2025.

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Công ty Cổ phần Hợp nhất xin gửi lời chào trân trọng đến Quý Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Quý Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Hợp nhất xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ 10% trở lên tại Báo cáo kết quả kinh doanh số liệu trước và sau kiểm toán năm 2025, cụ thể như sau:

- Lợi nhuận sau thuế năm 2025 trước kiểm toán: - 2.281.068.705 đồng
- Lợi nhuận sau thuế năm 2025 sau kiểm toán: 273.793.563 đồng

Nguyên nhân dẫn đến chênh lệch như sau:

STT	Nội dung	Số liệu trước kiểm toán (VNĐ)	Số liệu sau kiểm toán (VNĐ)	Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ %
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	844.346.681.090	844.346.681.090	-	0,0%
2	Giá vốn hàng bán	815.759.124.989	814.851.043.102	(908.081.887)	-0,1%
3	Doanh thu hoạt động tài chính	3.641.427.385	3.641.412.245	(15.140)	0,0%
4	Chi phí tài chính	6.397.126.967	6.411.350.021	14.223.054	0,2%
5	Chi phí bán hàng	2.956.564.964	4.036.822.144	1.080.257.180	36,5%
6	Chi phí QLDN	11.095.899.461	11.005.899.461	(90.000.000)	-0,8%
7	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	11.705.913.994	11.609.500.507	(96.413.487)	-0,8%
8	Thu nhập khác	1.852.498.456	824.464.619	(1.028.033.837)	-55,5%
9	Chi phí khác	13.664.988.927	8.404.000.725	(5.260.988.202)	-38,5%
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(106.576.477)	4.029.964.401	4.136.540.878	-3881%

- Chi phí bán hàng tăng 1 tỷ (36,5%) chủ yếu do điều chỉnh hạch toán giảm từ giá vốn bán hàng và chi phí QLDN.

- Thu nhập khác giảm 1 tỷ (55,5%) do bút toán điều chỉnh giảm chi phí thanh lý tài sản đối ứng với chi phí khác.

- Chi phí khác giảm 5,26 tỷ (38,5%) do giảm chi phí phân thuế TNDN sau kiểm tra thuế và giảm lãi chậm nộp.



- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 4,1 tỷ do giảm lớn chi phí khác.

Công ty Cổ phần Hợp nhất xin báo cáo để Quý Ủy ban và Quý Sở được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BTGD, BKS (b/c);
- CBTT Website;
- Lưu HC.

**Người đại diện theo Pháp luật
Tổng Giám đốc**



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Hữu Bảo



CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

--- o0o ---

Số: 030/2026/CV-AAH

Bắc Ninh, ngày 30 tháng 03 năm 2026

V/v: Giải trình chênh lệch LNST từ 10% trở lên số liệu báo cáo sau kiểm toán năm 2025 so với năm 2024.

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty Cổ phần Hợp nhất xin gửi lời chào trân trọng đến Quý Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Quý Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty Cổ phần Hợp nhất xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp từ 10% trở lên tại Báo cáo kết quả kinh doanh sau kiểm toán năm 2025 và năm 2024, cụ thể như sau:

- Lợi nhuận sau thuế năm 2024: 11.944.503.019 đồng
- Lợi nhuận sau thuế năm 2025: 273.793.563 đồng

Nguyên nhân dẫn đến chênh lệch như sau:

STT	Nội dung	Năm 2024 (VNĐ)	Năm 2025 (VNĐ)	Chênh lệch	
				Giá trị	Tỷ lệ %
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.172.504.664.472	844.346.681.090	(328.157.983.382)	-28%
2	Giá vốn hàng bán	1.117.339.097.279	814.851.043.102	(302.488.054.177)	-27%
3	Doanh thu hoạt động tài chính	7.733.585.618	3.641.412.245	(4.092.173.373)	-53%
4	Chi phí tài chính	2.731.258.752	6.411.350.021	3.680.091.269	135%
5	Chi phí bán hàng	5.094.114.723	4.036.822.144	(1.057.292.579)	-21%
6	Chi phí QLDN	14.192.185.482	11.005.899.461	(3.186.286.021)	-22%
7	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	40.498.476.554	11.609.500.507	(28.888.976.047)	-71%
8	Thu nhập khác	6.707.020.105	824.464.619	(5.882.555.486)	-88%
9	Chi phí khác	26.141.735.666	8.404.000.725	(17.737.734.941)	-68%
10	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.063.760.993	4.029.964.401	(17.033.796.592)	-81%

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 328 tỷ tương đương với giảm 28% do doanh thu bán hàng hóa giảm 228 tỷ (25%), doanh thu bán thành phẩm giảm 63 tỷ (28%) và doanh thu cung cấp dịch vụ giảm 38,8 tỷ (93%) so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu thành phẩm giảm do sản lượng than khai thác trong năm giảm 15.233 tấn tương đương 8.43%.

- Giá vốn hàng bán cũng giảm 302 tỷ tương đương giảm 27% do giảm doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.



- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 4 tỷ tương đương giảm 53% do giảm các khoản cho vay trong năm.

- Chi phí tài chính tăng 3,6 tỷ (153%) do dư nợ vay trong năm 2025 tăng 10 tỷ (14,6%) so với cùng kỳ và các khoản lãi vay theo hình thức LC năm 2024 không được hạch toán vào chi phí tài chính mà hạch toán vào chi phí QLDN.

- Chi phí bán hàng giảm 21%, Chi phí QLDN Giảm 22% do giảm lượng hàng hóa, thành phẩm bán ra so với cùng kỳ.

- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh giảm 29 tỷ (71%) do giảm lớn doanh thu khiến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 25 tỷ. Trong khi giá vốn bán hàng chi phí bán hàng, chi phí QLDN giảm ít hơn, chi phí tài chính tăng.

- Thu nhập khác giảm 88% và chi phí khác giảm 68% do năm 2024 thực hiện thanh lý vật tư nên phát sinh lớn, năm 2025 giảm thanh lý vật tư nên giảm đồng thời cả thu nhập và chi phí khác.

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 17 tỷ (81%) chủ yếu là do giảm lớn doanh thu dẫn đến giảm lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ, giảm lợi nhuận khác.

=> Lợi nhuận kế toán sau thuế năm 2025 giảm 11,7 tỷ (98%) so với cùng kỳ năm 2024. Do trong năm 2025 các mảng kinh doanh của Công ty đều giảm doanh thu trong khi thực tế các chi phí đều không thể điều tiết giảm về cùng tỷ lệ.

Công ty Cổ phần Hợp nhất xin báo cáo để Quý Ủy ban và Quý Sở được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HĐQT, BTGD, BKS (b/c);
- CBTT Website;
- Lưu HC.

Người đại diện theo Pháp luật

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Hữu Bảo